

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 39

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty"), tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 23 ngày 3 tháng 12 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

Nhóm Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tiến	Chủ tịch	
Ông Đoàn Minh Thư	Thành viên	
Bà Vũ Thu Mười	Thành viên	
Ông Lê Văn Huy	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Võ Bình	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ái	Trưởng ban	
Ông Trần Hữu Hiệp	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Vũ Lê Cương	Thành viên	
Bà Tạ Thị Hồng Thắm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hoàng An	Tổng Giám đốc	
Ông Võ Thanh Bào	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2020
Ông Huỳnh Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Ngô Văn Trị	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 24 tháng 9 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Hoàng An.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Trần Hoàng An
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61063740/21998578-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang và công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 15 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1



Đinh Anh Thư
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4635-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		580.877.187.087	591.014.352.024
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	108.240.348.675	37.378.388.934
111	1. Tiền		18.740.348.675	6.408.388.934
112	2. Các khoản tương đương tiền		89.500.000.000	30.970.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		164.750.000.000	194.705.824.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	185.824.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	164.750.000.000	194.520.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		87.708.223.563	100.456.913.716
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	64.572.789.340	76.978.718.897
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	24.206.450.322	25.159.230.721
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	4.712.759.745	3.923.476.630
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 8	(5.783.775.844)	(5.604.512.532)
140	IV. Hàng tồn kho	9	215.381.629.623	252.547.541.220
141	1. Hàng tồn kho		220.300.339.285	262.381.303.608
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.918.709.662)	(9.833.762.388)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.796.985.226	5.925.684.154
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	890.574.892	1.187.182.890
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	3.906.410.334	4.738.501.264

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		177.728.504.436	181.047.763.221
210	I. Phải thu dài hạn		632.000.000	800.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		632.000.000	800.000.000
220	II. Tài sản cố định		120.036.013.359	121.993.064.852
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	88.987.918.004	93.147.168.255
222	Nguyên giá		298.663.131.373	288.809.755.325
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(209.675.213.369)	(195.662.587.070)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	31.048.095.355	28.845.896.597
228	Nguyên giá		34.453.828.246	31.560.119.246
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.405.732.891)	(2.714.222.649)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		557.275.398	31.048.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		557.275.398	31.048.000
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	48.898.555.148	48.905.397.511
252	1. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết		48.818.555.148	48.825.397.511
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.950.000	19.950.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.950.000)	(19.950.000)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		80.000.000	80.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.604.660.531	9.318.252.858
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.578.203.182	8.125.170.711
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	29.3	1.026.457.349	1.193.082.147
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		758.605.691.523	772.062.115.245

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		319.659.586.375	330.698.563.776
310	I. Nợ ngắn hạn		315.626.085.041	325.511.521.333
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	14.177.366.771	20.351.507.866
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	6.788.104.809	8.113.819.532
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.118.509.735	5.839.458.249
314	4. Phải trả người lao động	17	5.213.127.392	9.487.508.599
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.337.896.099	2.719.827.450
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	61.818.182
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.916.906.966	4.510.473.709
320	8. Vay ngắn hạn	19	273.889.500.000	269.489.539.962
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	4.184.673.269	4.937.567.784
330	II. Nợ dài hạn		4.033.501.334	5.187.042.443
337	1. Phải trả dài hạn khác		818.181.818	818.181.818
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	3.215.319.516	4.368.860.625
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		438.946.105.148	441.363.551.469
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	438.946.105.148	441.363.551.469
411	1. Vốn cổ phần	22.1	182.000.000.000	182.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.000.000.000	182.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	120.464.000.000	120.464.000.000
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22.1	5.021.000.000	5.021.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	131.461.105.148	133.519.123.735
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		107.039.123.735	93.233.662.782
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		24.421.981.413	40.285.460.953
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22.5	-	359.427.734
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		758.605.691.523	772.062.115.245



Tôn Văn Chí
Người lập



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng





Trần Hoàng An
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.961.400.276.558	2.120.478.937.892
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(1.222.389.701)	(832.753.565)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.960.177.886.857	2.119.646.184.327
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.805.892.402.623)	(1.939.795.901.259)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		154.285.484.234	179.850.283.068
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	16.071.145.715	10.043.366.333
22	7. Chi phí tài chính	25	(18.000.479.885)	(12.706.881.092)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(15.403.640.289)	(10.604.887.784)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	12	3.687.348.170	6.257.574.741
25	9. Chi phí bán hàng	26	(114.020.091.109)	(123.921.543.620)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(19.968.519.203)	(20.006.546.004)
30	11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		22.054.887.922	39.516.253.426
31	12. Thu nhập khác	28	9.475.193.221	8.879.845.251
32	13. Chi phí khác	28	(1.269.950.144)	(1.050.270.658)
40	14. Lợi nhuận khác	28	8.205.243.077	7.829.574.593
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.260.130.999	47.345.828.019
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(5.340.952.522)	(6.966.995.708)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.3	(166.624.798)	(57.763.824)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		24.752.553.679	40.321.068.487
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		24.734.124.627	40.285.460.953
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22.5	18.429.052	35.607.534
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.359	2.159
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	1.359	2.159

Tôn Văn Chí
Người lập

Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng

Trần Hoàng An
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.260.130.999	47.345.828.019
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	18.472.807.075	19.807.827.977
03	Hoàn nhập dự phòng		(2.935.042.154)	(3.830.953.441)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		240.951.795	95.782.652
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(16.132.664.069)	(15.624.079.134)
06	Chi phí lãi vay	25	15.403.640.289	10.604.887.784
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45.309.823.935	58.399.293.857
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		17.748.907.555	(39.560.227.717)
10	Giảm hàng tồn kho		42.080.964.323	33.491.197.772
11	Giảm các khoản phải trả		(17.426.212.238)	(31.457.838.827)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.843.575.527	(23.622.369)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		185.824.000	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.502.257.092)	(9.845.125.268)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(7.070.390.529)	(2.458.364.499)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.906.328.957)	(2.703.321.694)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		64.263.906.524	5.841.991.255
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(19.379.765.776)	(14.938.017.874)
22	Tiền thu thanh lý tài sản cố định		-	286.427.386
23	Chi tiền gửi kỳ hạn ngân hàng		(394.140.000.000)	(498.540.000.000)
24	Thu tiền gửi kỳ hạn ngân hàng		423.910.000.000	332.920.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(7.785.916.333)
27	Tiền thu lãi ngân hàng, cổ tức nhận được		17.523.860.955	10.075.599.300
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		27.914.095.179	(177.981.907.521)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay đã nhận	19	1.934.236.328.085	1.578.102.890.628
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(1.930.072.268.047)	(1.400.996.463.760)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	22.3	(25.480.000.000)	(9.100.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(21.315.939.962)	168.006.426.868

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		70.862.061.741	(4.133.489.398)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		37.378.388.934	41.512.435.942
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(102.000)	(557.610)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	108.240.348.675	37.378.388.934

Tôn Văn Chi
Người lập

Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng



Trần Hoàng An
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty"), tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 23 ngày 3 tháng 12 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; sản xuất phân bón và mua bán hóa chất nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 338 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 350).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 3 công ty con trực tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết %
1.	Công ty TNHH Lương thực Angimex ("AGMF")	Long Xuyên, An Giang	Kinh doanh lương thực	100
2.	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Angimex ("AGMST")	Long Xuyên, An Giang	Mua bán xe gắn máy và phụ tùng; và dịch vụ sửa chữa.	100
3.	Công ty TNHH Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp (Trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp) ("DASCO")	Cao Lãnh, Đồng Tháp	Sản xuất phân bón	100

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	46 - 49 năm
Quyền kinh doanh	5 năm
Khác	3 - 10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Nhóm Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập trên báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Nhóm Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 *Phân phối lợi nhuận thuần*

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Phân phối lợi nhuận thuần* (tiếp theo)

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

► *Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Các quỹ này được trích lập theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.17 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	652.431.321	481.909.327
Tiền gửi ngân hàng	18.087.917.354	5.926.479.607
Các khoản tương đương tiền (*)	89.500.000.000	30.970.000.000
TỔNG CỘNG	108.240.348.675	37.378.388.934

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất từ 3,3% tới 3,5% một năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng Thương mại Cổ phần có thời hạn sáu (6) tới mười hai (12) tháng và hưởng lãi theo lãi suất từ 4,9% tới 6,55% một năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng khác	64.572.789.340	76.973.243.897
- Công ty TNHH thực phẩm Orion Vina	5.304.260.000	6.734.750.000
- Công ty TNHH Anheuser-Busch Inbev Việt Nam	4.635.000.000	-
- Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	3.902.203.723	6.560.188.162
- Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	-	7.283.869.400
- Necoce Comptoir De L'oi	-	5.001.341.406
- Các khách hàng khác	50.731.325.617	51.393.094.929
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	5.475.000
TỔNG CỘNG	64.572.789.340	76.978.718.897
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.835.213.320)	(5.604.512.532)
GIÁ TRỊ THUẦN	59.737.576.020	71.374.206.365

Nhóm Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	23.677.576.322	24.630.356.721
- Công ty Honda Việt Nam	19.742.666.288	7.536.864.882
- Nông dân	1.084.275.000	6.081.156.000
- Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp	-	6.220.000.000
- Ông Võ Đức Tuấn	-	1.850.000.000
- Các nhà cung cấp khác	2.850.635.034	2.942.335.839
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	528.874.000	528.874.000
TỔNG CỘNG	24.206.450.322	25.159.230.721
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(658.823.000)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	23.547.627.322	25.159.230.721

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu tiền phạt hợp đồng	1.078.038.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	1.004.250.412	2.280.128.026
Tạm ứng cho nhân viên	469.637.040	597.824.747
Các khoản khác	2.160.834.293	1.045.523.857
TỔNG CỘNG	4.712.759.745	3.923.476.630
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(289.739.524)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	4.423.020.221	3.923.476.630

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	126.763.241.926	(2.966.436.940)	146.773.764.207	(4.243.490.179)
Thành phẩm	72.018.353.334	-	74.268.495.460	(3.354.288.949)
Nguyên vật liệu	15.906.111.770	(1.952.272.722)	35.518.865.925	(2.235.983.260)
Công cụ, dụng cụ	4.711.813.012	-	2.807.750.015	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	-	-	-	-
dở dang	900.819.243	-	617.495.672	-
Hàng gửi đi bán	-	-	2.394.932.329	-
TỔNG CỘNG	220.300.339.285	(4.918.709.662)	262.381.303.608	(9.833.762.388)

Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(9.833.762.388)	(10.082.672.564)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(2.666.660.312)	(9.833.762.388)
Trừ: Sử dụng, hoàn nhập dự phòng trong năm	7.581.713.038	10.082.672.564
Số cuối năm	<u>(4.918.709.662)</u>	<u>(9.833.762.388)</u>

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	131.301.069.596	132.412.535.097	16.920.745.521	8.175.405.111	288.809.755.325
Mua sắm mới	6.887.790.719	6.910.199.771	-	322.359.000	14.120.349.490
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	373.323.205	228.091.405	207.347.591	-	808.762.201
Phân loại lại	-	647.138.328	-	(647.138.328)	-
Thanh lý trong năm	(778.411.043)	(4.022.911.700)	-	(274.412.900)	(5.075.735.643)
Số cuối năm	137.783.772.477	136.175.052.901	17.128.093.112	7.576.212.883	298.663.131.373
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	34.801.383.232	48.028.786.648	4.317.007.143	4.956.013.505	92.103.190.528
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(79.126.723.761)	(98.459.842.554)	(11.283.343.491)	(6.792.677.264)	(195.662.587.070)
Khấu hao trong năm	(6.906.127.619)	(9.025.002.695)	(1.370.178.680)	(479.987.839)	(17.781.296.833)
Phân loại lại	-	(577.002.567)	-	577.002.567	-
Thanh lý trong năm	143.573.588	3.522.911.700	-	102.185.246	3.768.670.534
Số cuối năm	(85.889.277.793)	(104.538.936.116)	(12.653.522.171)	(6.593.477.289)	(209.675.213.369)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	52.174.345.835	33.952.692.543	5.637.402.030	1.382.727.847	93.147.168.255
Số cuối năm	51.894.494.684	31.636.116.785	4.474.570.941	982.735.594	88.987.918.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Quyền kinh doanh	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	30.388.435.246	596.384.000	575.300.000	31.560.119.246
Mua trong năm	1.906.535.000	950.174.000	37.000.000	2.893.709.000
Số cuối năm	32.294.970.246	1.546.558.000	612.300.000	34.453.828.246
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	-	47.909.000	47.909.000
Gía trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(2.168.060.364)	(443.264.000)	(102.898.285)	(2.714.222.649)
Hao mòn trong năm	(406.224.551)	(167.759.027)	(117.526.664)	(691.510.242)
Số cuối năm	(2.574.284.915)	(611.023.027)	(220.424.949)	(3.405.732.891)
Gía trị còn lại:				
Số đầu năm	28.220.374.882	153.120.000	472.401.715	28.845.896.597
Số cuối năm	29.720.685.331	935.534.973	391.875.051	31.048.095.355

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gía gốc	Dự phòng	Gía gốc	Dự phòng
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	48.818.555.148	-	48.825.397.511	-
Trái phiếu (*)	80.000.000	-	80.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.950.000	(19.950.000)	19.950.000	(19.950.000)
TỔNG CỘNG	48.918.505.148	(19.950.000)	48.925.347.511	(19.950.000)

(*) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lý Thường Kiệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Số đầu năm và cuối năm</i> <i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
----------------	-----------------------------	----------------------------	--

Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang	Đang hoạt động	Siêu thị	25
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Đang hoạt động	Xuất nhập khẩu gạo	32,96

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

VND

	<i>Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang</i>	<i>Công ty TNHH Angimex - Kitoku</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư			
Số đầu năm và cuối năm	11.500.000.000	2.951.148.000	14.451.148.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết			
Số đầu năm	8.635.673.646	25.738.575.865	34.374.249.511
Phân phối lợi nhuận trong năm	2.310.178.164	1.377.170.006	3.687.348.170
Cổ tức được chia trong năm	(2.765.390.533)	(928.800.000)	(3.694.190.533)
Số cuối năm	8.180.461.277	26.186.945.871	34.367.407.148
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	20.135.673.646	28.689.723.865	48.825.397.511
Số cuối năm	19.680.461.277	29.138.093.871	48.818.555.148

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	890.574.892	1.187.182.890
Chi phí thuê văn phòng	265.200.332	331.487.500
Công cụ dụng cụ	126.670.023	283.480.917
Khác	498.704.537	572.214.473
Dài hạn	6.578.203.182	8.125.170.711
Chi phí san lấp mặt bằng	3.183.916.147	3.322.413.804
Công cụ, dụng cụ	909.012.793	1.580.121.697
Khác	2.485.274.242	3.222.635.210
TỔNG CỘNG	7.468.778.074	9.312.353.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Honda Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	11.900.465.048	11.667.497.346
Khác	2.276.901.723	8.684.010.520
TỔNG CỘNG	14.177.366.771	20.351.507.866

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	6.788.104.809	7.223.869.532
- Công ty TNHH Đầu tư TMDV Cánh Đồng Vàng	3.167.500.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Dũng Hồng Phát	622.041.523	-
- Saga Foodstuffs Manufacturing Pte., Ltd.	-	2.265.017.948
- Công ty TNHH XNK Vimex	-	1.606.165.357
- Others	2.998.563.286	3.352.686.227
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	889.950.000
TỔNG CỘNG	6.788.104.809	8.113.819.532

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.568.694.102	5.340.952.522	(7.070.390.529)	3.839.256.095
Thuế thu nhập cá nhân	269.848.747	1.093.835.801	(1.084.430.908)	279.253.640
Thuế GTGT	915.400	83.772.405	(84.687.805)	-
TỔNG CỘNG	5.839.458.249	6.518.560.728	(8.239.509.242)	4.118.509.735
Phải thu				
Thuế GTGT	4.738.501.264	65.059.189.771	(65.891.280.701)	3.906.410.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	661.145.713	759.762.516
Chiết khấu thương mại	436.614.299	671.118.434
Chi phí vận chuyển	117.253.153	613.223.455
Thù lao cho Hội Đồng Quản trị	624.500.000	360.000.000
Các khoản khác	498.382.934	315.723.045
TỔNG CỘNG	2.337.896.099	2.719.827.450

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả về cổ phần hóa (*)	2.417.578.793	2.417.578.793
Kinh phí công đoàn	1.338.914.893	1.373.870.893
Các khoản phải trả khác	1.160.413.280	719.024.023
TỔNG CỘNG	4.916.906.966	4.510.473.709

(*) Đây là khoản phải trả cho Sở Tài chính Tỉnh An Giang liên quan đến những giao dịch bán hộ tài sản của Nhà nước trong giai đoạn cổ phần hóa Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

19. VAY NGẮN HẠN

VND

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm			Số cuối năm
		Giải ngân nợ vay	Trả nợ gốc vay	Chênh lệch tỷ giá	
Vay ngắn hạn ngân hàng	269.489.539.962	1.934.236.328.085	(1.930.072.268.047)	235.900.000	273.889.500.000

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

Bên cho vay	Nguyên tệ (USD)	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn	Lãi suất % năm	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 8, 8)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	-	141.489.500.000	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2021 đến ngày 29 tháng 3 năm 2021	4,00	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương với dư nợ gốc và lãi vay
	6.100.000	102.000.000.000	Từ ngày 19 tháng 2 năm 2021 đến ngày 25 tháng 3 năm 2021	2,00	
Ngân Hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	28.000.000.000	Từ ngày 13 tháng 1 năm 2021 đến ngày 3 tháng 3 năm 2021	Từ 4,0 đến 4,3	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương với dư nợ gốc và lãi vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang	-	2.400.000.000	Ngày 23 tháng 6 năm 2021	4,30	Tín chấp
TỔNG CỘNG		273.889.500.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.937.567.784	7.390.032.810
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 22.1)	1.000.000.000	-
Sử dụng quỹ	(1.752.894.515)	(2.452.465.026)
Số cuối năm	<u>4.184.673.269</u>	<u>4.937.567.784</u>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	102.333.662.782	409.818.662.782
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	40.285.460.953	40.285.460.953
Cổ tức công bố	-	-	-	(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Số cuối năm	<u>182.000.000.000</u>	<u>120.464.000.000</u>	<u>5.021.000.000</u>	<u>133.519.123.735</u>	<u>441.004.123.735</u>
Năm nay					
Số đầu năm	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	133.519.123.735	441.004.123.735
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	24.734.124.627	24.734.124.627
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	(312.143.214)	(312.143.214)
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	(25.480.000.000)	(25.480.000.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số cuối năm	<u>182.000.000.000</u>	<u>120.464.000.000</u>	<u>5.021.000.000</u>	<u>131.461.105.148</u>	<u>438.946.105.148</u>

(*) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

(**) Trong năm, Công ty đã công bố cổ tức bằng tiền với tổng giá trị là 25.480.000.000 VND (tương đương 14% mệnh giá) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 305/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020, và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 338/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 7 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019		
	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phiếu thường	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	94.371.500.000	9.437.150	51,85%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	51.265.500.000	5.126.550	28,17%
Các cổ đông khác	36.363.000.000	3.636.300	19,98%
TỔNG CỘNG	182.000.000.000	18.200.000	100%

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	182.000.000.000	182.000.000.000
Cổ tức công bố	25.480.000.000	9.100.000.000
Cổ tức đã thanh toán	25.480.000.000	9.100.000.000

22.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

22.5 Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	359.427.734	-
Hợp nhất kinh doanh	-	323.820.200
Lợi nhuận thuần trong kỳ	18.429.052	35.607.534
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	(377.856.786)	-
Số cuối năm	-	359.427.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu gộp	1.961.400.276.558	2.120.478.937.892
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng nông sản	1.309.137.387.955	1.396.657.920.678
Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng	584.205.844.300	666.010.812.036
Doanh thu khác	68.057.044.303	57.810.205.178
Các khoản giảm trừ	(1.222.389.701)	(832.753.565)
Doanh thu thuần	1.960.177.886.857	2.119.646.184.327
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng nông sản	1.308.469.527.355	1.396.253.770.740
Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng	584.095.523.567	665.957.622.057
Doanh thu khác	67.612.835.935	57.434.791.530
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	1.935.338.745.457	2.102.257.134.327
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	24.839.141.400	17.389.050.000

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi	12.687.729.427	7.600.421.128
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.252.330.288	2.304.659.661
Cổ tức được chia	-	37.251.544
Khác	131.086.000	101.034.000
TỔNG CỘNG	16.071.145.715	10.043.366.333

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn bán hàng nông sản	1.229.916.086.614	1.290.723.777.070
Giá vốn bán xe gắn máy và phụ tùng	529.869.553.001	606.839.275.107
Khác	46.106.763.008	42.232.849.082
TỔNG CỘNG	1.805.892.402.623	1.939.795.901.259

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	15.403.640.289	10.604.887.784
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.271.967.428	1.907.239.839
Khác	324.872.168	194.753.469
TỔNG CỘNG	18.000.479.885	12.706.881.092

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	32.732.934.331	40.241.215.155
Chi phí nhân viên	30.951.789.261	29.437.465.738
Chi phí bao bì, vật liệu	22.504.781.507	22.588.677.216
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.353.705.426	22.817.784.377
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.906.592.282	2.139.979.010
Chi phí khác	6.570.288.302	6.696.422.124
TỔNG CỘNG	114.020.091.109	123.921.543.620
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	12.067.688.361	10.786.420.845
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.243.312.068	2.489.306.462
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.495.740.685	1.428.794.971
Chi phí khác	4.161.778.089	5.302.023.726
TỔNG CỘNG	19.968.519.203	20.006.546.004

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.789.745.875.206	1.916.024.785.901
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.556.095.657	79.895.555.050
Chi phí nhân công	50.967.223.742	51.422.519.028
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 10 và 11)	18.472.807.075	19.807.827.977
Chi phí bằng tiền khác	15.139.011.255	16.573.302.927
TỔNG CỘNG	1.939.881.012.935	2.083.723.990.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	9.475.193.221	8.879.845.251
Hỗ trợ nhận từ nhà cung cấp	4.101.594.772	1.429.717.501
Tiền bảo hiểm	1.481.745.000	-
Tiền hoa hồng	1.368.557.515	1.319.180.764
Lãi giao dịch mua rẻ	-	3.572.185.505
Thu nhập khác	2.523.295.934	2.558.761.481
Chi phí khác	(1.269.950.144)	(1.050.270.658)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(807.065.109)	(601.831.390)
Chi phí khác	(462.885.035)	(448.439.268)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	8.205.243.077	7.829.574.593

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty được hưởng ưu đãi với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo từ năm 2015 theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo thuế suất phổ thông 20% trên thu nhập chịu thuế và được hưởng miễn giảm TNDN theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 trong năm 2020.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	5.340.952.522	6.966.995.708
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	166.624.798	57.763.824
TỔNG CỘNG	5.507.577.320	7.024.759.532

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.260.130.999	47.345.828.019
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	6.051.473.454	9.469.165.604
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết	(737.469.634)	(1.251.514.948)
Ưu đãi thuế theo Nghị định 114/2020/ND-CP	(346.313.831)	-
Lỗ thuế mang sang	(68.543.817)	(459.741.961)
Thù lao Hội đồng quản trị	307.200.000	243.200.000
Lỗ tính thuế hoãn lại chưa được ghi nhận	234.628.322	-
Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	(714.437.101)
Các khoản khác	66.602.826	(261.912.062)
Chi phí thuế TNDN	5.507.577.320	7.024.759.532

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận thuế tài sản TNDN hoãn lại với biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	643.063.903	873.772.124	(230.708.221)	(50.150.001)
Chênh lệch tỉ giá	757.769	421.734	336.035	(7.613.823)
Khác	382.635.677	318.888.289	63.747.388	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.026.457.349	1.193.082.147		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(166.624.798)	(57.763.824)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Công ty liên doanh	Bán hàng nông sản	24.839.141.400	17.389.050.000
		Nhận chia cổ tức	928.800.000	1.743.750.000
		Cho thuê kho	699.958.800	953.244.200
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang	Công ty liên kết	Nhận chia cổ tức	2.765.390.533	2.703.421.902
Công ty Cổ phần Dược phẩm Lâm Đồng	Có chung thành viên quản lý chủ chốt	Mua hàng nông sản	118.641.862	382.933.860

Các khoản phải thu bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

			VND	
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang	Công ty liên kết	Bán hàng nông sản	-	5.475.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh	Bán hàng nông sản	-	889.950.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Docimexo	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	528.874.000	528.874.000

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

		VND	
		Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng		4.358.083.000	2.788.003.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê các cửa hàng tại Tỉnh An Giang theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê trong tương lai của các khoản thuê hoạt động tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	3.773.052.055	779.033.562
Từ 1 đến 5 năm	1.588.585.616	19.536.164.383
TỔNG CỘNG	5.361.637.671	20.315.197.945

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

- Lương thực: kinh doanh trong nước và xuất khẩu gạo, mua bán lương thực và thực phẩm; và
- Xe gắn máy: kinh doanh xe gắn máy, phụ tùng và cung cấp dịch vụ bảo trì.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

32. THÔNG TIN BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	VND			
	Lương thực	Xe gắn máy và dịch vụ liên quan	Khác	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu khách hàng bên ngoài	1.308.469.527.355	584.095.523.567	67.612.835.935	1.960.177.886.857
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>				
Kết quả của bộ phận	78.553.440.741	54.225.970.566	21.506.072.927	154.285.484.234
Chi phí không phân bổ				(133.988.610.312)
Thu nhập tài chính				16.071.145.715
Chi phí tài chính				(18.000.479.885)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết				3.687.348.170
Lợi nhuận khác				8.205.243.077
Lợi nhuận trước thuế				30.260.130.999
Thuế TNDN hiện hành				(5.340.952.522)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(166.624.798)
Lợi nhuận sau thuế trong năm				24.752.553.679
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	281.290.788.540	134.623.288.011	7.211.789.994	423.125.866.545
Tiền và tương đương tiền				108.240.348.675
Đầu tư tài chính ngắn hạn				164.750.000.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				48.898.555.148
Tài sản không phân bổ				13.590.921.155
Tổng tài sản				758.605.691.523
Nợ phải trả của bộ phận	6.347.088.124	30.725.795.472	4.091.304.740	41.164.188.336
Vay ngắn hạn				273.889.500.000
Nợ phải trả không phân bổ				4.605.898.039
Tổng nợ phải trả				319.659.586.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

32. THÔNG TIN BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	VND			
	Lương thực	Xe gắn máy và dịch vụ liên quan	Khác	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019				
<i>Doanh thu</i>				
Doanh thu khách hàng bên ngoài	1.396.253.770.740	665.957.622.057	57.434.791.530	2.119.646.184.327
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>				
Kết quả của bộ phận	105.874.143.608	58.800.967.511	15.175.171.949	179.850.283.068
Chi phí không phân bổ				(143.928.089.624)
Thu nhập tài chính				10.043.366.333
Chi phí tài chính				(12.706.881.092)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết				6.257.574.741
Lợi nhuận khác				7.829.574.593
Lợi nhuận trước thuế				47.345.828.019
Thuế TNDN hiện hành				(6.966.995.708)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(57.763.824)
Lợi nhuận sau thuế trong năm				40.321.068.487
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	305.941.275.555	127.817.709.291	33.493.005.494	467.251.990.340
Tiền và tương đương tiền				37.378.388.934
Đầu tư tài chính ngắn hạn				194.705.824.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				48.905.397.511
Tài sản không phân bổ				23.820.514.460
Tổng tài sản				772.062.115.245
Nợ phải trả của bộ phận	15.063.078.419	13.038.774.497	-	28.101.852.916
Vay ngắn hạn				269.489.539.962
Nợ phải trả không phân bổ				33.107.170.898
Tổng nợ phải trả				330.698.563.776

33. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
- USD	1.200	133.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Bảng biểu sau đây thể hiện dữ liệu được dùng để tính lãi trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.734.124.627	40.285.460.953
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(1.000.000.000)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	24.734.124.627	39.285.460.953
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND) (Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu)	1.359	2.159

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Số 202/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Tôn Văn Chí
Người lập



Trần Thị Cẩm Châm
Kế toán trưởng




Trần Hoàng An
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2021